

Số: 115/2024/QĐST-HNGĐ

Phong Điền, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thẩm phán giải quyết việc dân sự: Ông **Trần Văn Trường**.

Thư ký phiên họp: Bà Trần Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên họp: Ông Bùi Quang Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 85/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024 về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự số: 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Anh **Lê Văn L**, sinh năm 1981; số định danh cá nhân/CCCD: 042081005201; địa chỉ: **Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh**; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu:*

1. Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1990; số định danh cá nhân/CCCD: 042190005982; địa chỉ: **Thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có mặt.

2. Anh **Trần Thế N1**, sinh năm 1999; số định danh cá nhân/CCCD: 046099001610; địa chỉ: **Thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân xã **P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự đề ngày 18/7/2024; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự, nội dung việc dân sự như sau:

- Anh **Lê Văn L** và chị **Nguyễn Thị N** chung sống có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã **K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 63 ngày 14/8/2009.

- Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống ở nhà cha mẹ đẻ của anh L tại xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình chung sống, vợ chồng có hai người con chung là cháu Lê Nguyễn Yến V, sinh ngày 04/12/2010 và cháu Lê Anh T1, ngày 01/4/2012.

- Năm 2011, anh L đi xuất khẩu lao động; chị N ở nhà nuôi hai con nhỏ. Cuối năm 2014, anh L về nước, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Chị N về nhà cha mẹ đẻ tại xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh sinh sống một thời gian rồi vào làm việc tại Bình Dương. Từ đó, vợ chồng không chung sống với nhau.

- Đầu năm 2024, anh biết được thông tin chị N sống và làm công nhân tại huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế nên đã làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn.

- Sau khi nộp đơn, anh biết được chị N có đăng ký kết hôn với anh Trần Thế N1 tại Ủy ban nhân dân xã P, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 12/3/2021 trong khi giữa anh với chị N chưa ly hôn. Do đó, anh yêu cầu Tòa án hủy kết hôn giữa chị N và anh N1 tại Ủy ban nhân dân xã P do vi phạm điều kiện kết hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu là chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Chị và anh L có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Lời trình bày của anh L về quá trình chung sống, con chung và mâu thuẫn là đúng. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, chị vào làm công nhân tại tỉnh Bình Dương và có quan hệ tình cảm với anh Trần Thế N1 từ năm 2020.

- Chị và anh Trần Thế N1 chung sống với nhau có con chung, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã P cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/3/2021. Thời điểm đăng ký kết hôn với anh N1 cho đến nay, chị với anh L chưa ly hôn. Chị chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn giữa chị với anh N1 của anh L.

- Về con: Chị với anh Trần Thế N1 có 02 người con là cháu Trần Văn Anh K, sinh ngày 13/3/2020 và cháu Trần Văn Anh D, sinh ngày 05/8/2021 được đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã P. Cả hai con đang ở với chị. Khi hủy kết hôn trái pháp luật, chị đề nghị giao hai người con giữa chị với anh N1 cho chị trực tiếp nuôi.

- Về tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu là anh Trần Thế N1 trình bày:

- Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P ngày 12/3/2021. Khi đăng ký kết hôn, anh không biết chị N đang có chồng và chưa ly hôn. Anh đề nghị giải quyết yêu cầu hủy kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Anh với chị N có hai người con chung là cháu Trần Văn Anh K, sinh ngày 13/3/2020 và cháu Trần Văn Anh D, sinh ngày 05/8/2021. Cả hai đều được

đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã P và xác định anh là cha đẻ. Cả hai người con đang ở với chị N nên đề nghị giao cho chị N trực tiếp nuôi.

- Về tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu là Ủy ban nhân dân xã P có ý kiến như sau:

Ủy ban nhân dân xã P có tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký kết hôn giữa anh Trần Thế N1 và chị Nguyễn Thị N. Tại thời điểm đăng ký, anh N1 có hộ khẩu thường trú tại xã P, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị N có hộ khẩu thường trú tại xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Hồ sơ đăng ký có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 17/2021/UBND-XNTTHN ngày 05/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã K thể hiện chị N chưa đăng ký kết hôn với ai.

Các tài liệu có trong hồ sơ đầy đủ, đúng quy định nên Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 12/3/2021 cho anh N1 và chị N. Thời điểm đăng ký, Ủy ban nhân dân xã K biết được thông tin chị N đã đăng ký kết hôn với anh Lê Văn L và chưa ly hôn. Việc Ủy ban nhân dân xã Đ kết hôn cho chị N và anh N1 là đúng thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp giữa chị N và anh N1 theo quy định của pháp luật. Đề nghị không triệu tập đại diện Ủy ban nhân dân xã tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc.

Ngày 24/8/2024, anh Trần Thế N1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp:

Từ khi thụ lý đến trước thời điểm ra quyết định giải quyết việc dân sự, Thẩm phán, Thư ký phiên họp thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia phiên họp chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Đề nghị căn cứ các Điều 29, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 6 Điều 3, điểm c khoản 2 Điều 5 và điểm d khoản 1 Điều 8 và điểm a khoản 2 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn L, tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thế N1; buộc người yêu cầu chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Phong Điền nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh Lê Văn L là chồng của chị Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63 ngày 14/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh nên có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn giữa chị N với người khác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 11 của Hôn nhân và gia đình năm 2015 quy định: “Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng dân sự”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phong Điền thụ lý việc dân sự là đúng thẩm quyền loại việc, thẩm quyền theo cấp Tòa án và thẩm quyền theo lãnh thổ.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu là Ủy ban nhân dân xã P và anh Trần Thế N1 đề nghị vắng mặt tại phiên họp. Căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

[3] Về yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu:

Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn số 01-2008 và cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 63 ngày 14/8/2009.

Chị N đã đăng ký kết hôn với anh Trần Thế N1 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 12/3/2021 đúng thẩm quyền đăng ký kết hôn.

Tại thời điểm chị N đăng ký kết hôn với anh N1, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L chưa chấm dứt bằng bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền nên việc kết hôn này thuộc trường hợp “*người đang ... có chồng mà kết hôn ... với người khác*” vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 và điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, yêu cầu của anh L về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị N và N1 là có cơ sở, được chấp nhận

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp chấp nhận đơn yêu cầu của người yêu cầu là phù hợp với nhận định của Tòa án.

[4] Về quan hệ cha, mẹ và con giữa các bên kết hôn trái pháp luật: Tại khoản 2 Điều 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.”

Chị N và anh N1 có hai người con là cháu Trần Văn Anh K, sinh ngày 13/3/2020 và cháu Trần Văn Anh D, sinh ngày 05/8/2021.

Quá trình tố tụng, chị N và anh N1 tự nguyện thỏa thuận giao chị N nuôi cả hai người con là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Chị N tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Chị **N** và anh **N1** là các bên trong quan hệ hôn nhân trái pháp luật điều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng nên không xét.

[7] Lệ phí giải quyết việc dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc người yêu cầu chịu lệ phí sơ thẩm theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 371 và khoản 1 Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự không có mặt tại phiên họp tính từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 149, các Điều 361, 367, 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 6 Điều 3, điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 12 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự của anh **Lê Văn L.**

- Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Thế N1** tại Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **P**, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày đăng ký 12/3/2021.

- Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Thế N1** phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Quan hệ cha, mẹ và con giữa các bên kết hôn trái pháp luật: Giao cháu **Trần Văn Anh K**, sinh ngày 13/3/2020 và cháu **Trần Văn Anh D**, sinh ngày 05/8/2021 cho chị **Nguyễn Thị N** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu thành niên.

Anh **Trần Thế N1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên kết hôn trái pháp luật: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Lệ phí giải quyết việc dân sự: Anh **Lê Văn L** phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000909 ngày 18/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh **L** đã nộp đủ lệ phí.

6. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có mặt có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự không có mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ VDS;
- Lưu án văn HNGĐ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Văn Trường